

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-ST
Ngày 27 tháng 3 năm 2019
V/v: chị T và anh S. Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông **Đán Văn Đ**

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Hứa Thị T**

2. Bà **Lục Thị N**

- Thư ký phiên toà: Bà **Hoàng Thị Đ** - Thẩm tra viên, Toà án nhân dân huyện A, tỉnh Hà Giang

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: **Nguyễn Hồng Q** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2019/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2019. Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 261/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Phan Thị T** - Sinh năm: 1982; Địa chỉ: thôn M, xã L, huyện A, tỉnh Hà Giang (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ghi ngày 10/01/2019).

2. *Bị đơn:* Anh **Triệu Văn S** - Sinh năm 1980; Địa chỉ: thôn M, xã L, huyện A, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp lao động tự do: có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/11/2018 cùng các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ghi ngày 10/01/2019, nguyên đơn chị Phan Thị T trình bày: chị và anh Triệu Văn S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện A, tỉnh Hà Giang vào ngày 15/10/2004. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, do điều kiện kinh tế gia đình có khó khăn nên chị đã đi làm thuê để kiếm tiền nuôi con ăn học và phục vụ gia đình, nhưng anh S không đồng tình không muốn cho đi làm do vậy anh S thường hay gây sự kiếm chuyện để

cãi cộ nhau, thậm trí xúc phạm đến danh dự chị, nên chị cảm thấy anh S không tin tưởng về tình cảm của chị dành cho anh, vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau không còn tình thương nhau nữa. Nên chị đề nghị xin được ly hôn anh S để giải phóng khỏi sự ràng buộc lẫn nhau.

Về con chung: Trong quá trình chung sống có 02 con chung

1/ cháu Triệu Phương Đ1, sinh ngày 08/12/2003);

2/ cháu Triệu Anh Đ2, sinh ngày 07/11/2011, hiện tại hai cháu đang ở với anh S tại thôn M, xã L, huyện A, tỉnh Hà Giang. Khi ly hôn chị có thỏa thuận với anh S là giao hai cháu cho anh S trực tiếp được nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung, chị yêu cầu được thăm con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản, công nợ chung, tài sản riêng: Vợ chồng anh tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị còn trình bày do điều kiện sức khỏe cá nhân chị không thể tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa án được nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Tại bản ghi ý kiến của bị đơn ghi ngày 22/2/2019 và biên bản ghi lời khai ngày 22/02/2019, bị đơn anh Triệu Văn S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh S xác định thời gian và điều kiện kết hôn như chị T trình bày là đúng, sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, nguyên nhân anh đồng ý cho chị T đi làm để có thu nhập trang trải cho gia đình. Tuy nhiên từ khi chị T đi làm, khi nhà có công việc gì thì chị T không giúp lo liệu, không quan tâm đến gia đình, không quan tâm đến con cái, nên anh có suy nghĩ là chị T đi làm xa nhà không còn chung thủy thương yêu chồng con ở quê nhà nữa, không có trách nhiệm với gia đình, nay chị T có đơn đề nghị được ly hôn anh cũng nhất trí ly hôn với chị T theo nguyện vọng của chị T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống có 02 con chung, cháu Triệu Phương Đ1, sinh ngày 08/12/2003 và cháu Triệu Anh Đ2, sinh ngày 07/11/2011 hiện tại hai cháu đang ở với anh S tại thôn M, xã L, huyện A, tỉnh Hà Giang. Khi ly hôn anh có nguyện vọng trực tiếp được nuôi dưỡng và giáo dục các cháu đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung, việc cấp dưỡng do chị T tự nguyện anh không ép buộc.

Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh S giữ nguyên quan điểm nêu trên.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Hà Giang, phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và hội đồng xét xử: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. xác định quan hệ pháp luật, thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách pháp lý những người tham gia tố tụng, thông báo thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định tại các điều 28, 35, 69, 196 và 198 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quyết định đưa vụ án ra xét xử và việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát để nghiên cứu Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định tại Điều 63 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 239 của Bộ luật tố tụng dân sự

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng;

Nguyên đơn vắng mặt có lý do, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71 theo điểm a khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70,72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Mâu thuẫn vợ chồng là thực sự trầm trọng vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 2017 đến nay, nếu cố duy trì cũng không có hạnh phúc. Đề nghị HĐXX xử cho chị T anh S được ly hôn, theo quy định tại điều 51 và 56 luật hôn nhân và gia đình .

- Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu Triệu Phương Đ1 và cháu Triệu Anh Đ2 cho anh Triệu Văn S được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ ngày 27/3/2019 đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, chị T được thăm con theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Về tài sản chung: Vợ chồng chị T, anh S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Buộc chị T chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng: Đơn khởi kiện của chị Phan Thị T, về việc xin ly hôn với anh Triệu Văn S được Tòa án nhân dân huyện A thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự, thủ tục luật định. Do nguyên chị Phan thị T có đơn xin giải quyết vắng mặt

và đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, Thẩm phán chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 2 Điều 208 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị T và anh Triệu Văn S kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện A, tỉnh Hà Giang vào ngày 15/10/2004 là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng dẫn đến việc ly hôn do điều kiện kinh tế gia đình có khó khăn vợ chồng có thỏa thuận cho chị T đi làm để tăng thu nhập, trang trải cho gia đình, do vợ chồng phải sống xa nhau không thường xuyên chăm lo cho nhau hoặc chia sẻ công việc gia đình nên xảy ra sự nghi ngờ thiếu sự tin tưởng lẫn nhau và xảy ra việc cãi vã, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định.

” Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

Với tình cảnh nêu trên, tình cảm vợ chồng hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa anh S nhất trí ly hôn theo nguyện vọng chị T nhằm giải phóng khỏi sự ràng buộc về nhau.

Tòa án nhận thấy sự mâu thuẫn của vợ chồng chị T, anh S là thực sự trầm trọng, không còn khả năng khắc phục được, có khắc phục cũng không có hạnh phúc, các bên đã thỏa thuận việc ly hôn để giải phóng khỏi sự ràng buộc lẫn nhau. Do vậy, xử cho chị T, anh S được ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Quá trình chung sống chị T và anh S có 02 con chung cháu Triệu Phương Đ1; và cháu Triệu Anh Đ2, hiện tại hai cháu đang ở với anh S tại thôn M, xã L, huyện A, tỉnh Hà Giang. Sau khi ly hôn, hai bên đã thỏa thuận việc giao nuôi con chung cho anh S được nuôi dưỡng và giáo dục, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con. Tòa án xét thấy sự thỏa thuận việc chia giao nuôi con chung giữa chị T và anh S là tự nguyện, không bị ép buộc, phù hợp với điều kiện kinh tế và tâm tư nguyện vọng, nơi ăn, ở học hành của các cháu. Do vậy nhằm ổn định cuộc sống, tư tưởng của các cháu cần giữ nguyên hiện trạng như hiện nay giao 02 cháu Triệu Phương Đ1 và cháu Triệu Anh Đ2 cho anh Triệu Văn S được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ ngày 27 tháng 3 năm 2019 đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về phần cấp dưỡng nuôi con chung, anh S không yêu cầu việc cấp dưỡng do chị T tự nguyện anh không bắt buộc. Tòa án xét thấy sự thỏa thuận của anh S chị T là tự nguyện phù hợp quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ và quyền thăm con của anh S, chị T được thực hiện theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về Tài sản, công nợ chung: anh S chị T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 1 Điều 56 và Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng: khoản 4 Điều 147 và khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng: Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử: Cho Chị Phan Thị T và anh Triệu Văn S được ly hôn

2. Về con chung: Giao cháu Triệu Phương Đ1, sinh ngày 08/12/2003; và cháu Triệu Anh Đ2, sinh ngày 07/11/2011 cho anh Triệu Văn S, trú tại: thôn M, xã L, huyện A, tỉnh Hà Giang được nuôi dưỡng và giáo dục, kể từ ngày 27/3 /2019 cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi; chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí Chị Phan Thị T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Hà Giang là 300.000đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 02138 ngày 04/01/2019. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo Anh Triệu Văn S có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án; Chị Phan Thị T (vắng mặt) có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện A;
- TAND tỉnh Hà Giang;
- UBND xã L, huyện A;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đán Văn Đường

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỎA PHIÊN TỎA

Lục Thị Nhung

Hứa Thị Thu

Đán Văn Đường

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện A;
- TAND tỉnh Hà Giang;
- UBND xã L, huyện A;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đán Văn Đường

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện A;
- TAND tỉnh Hà Giang;
- UBND xã L, huyện A;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đán Văn Đường

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vương Thị Liên THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
PHIÊN TÒA

THẨM PHÁN- CHỦ TÒA

Lục Thị Nhung

Hứa Thị Thu

Đán Văn Đường

n

Hứa Thị Thu

Đán Văn Đường